BVBank
Ngân hàng Bản Việt

THỎA THUẬN MỞ VÀ SỬ DỤNG TÀI KHOẢN THANH TOÁN

AGREEMENT ON OPENING AND USING PAYMENT ACCOUNT

Mã khách hàng/ Số hợp đồng/ *CIF/ Contact no.* _____

THÔNG TIN KHÁCH HÀNG/ *CUSTOMER INFORMATION*

Tên tổ chức/ *Name of Entity* _____

Tên viết tắt/ *Abbreviation name* _____

Tên tiếng anh/ *Name in English* _____

Mã số thuế (Nếu có)/ *Tax code (If any)* _____

Giấy CN ĐKDN/ GCN ĐKKD/ Giấy phép đầu tư/ Giấy phép thành lập/ Số định danh của tổ chức (Nếu có)

Business registration certificate/ Investment License/ Establishment license/ Operation license/ Organization identification number (If any)

_____

Ngày cấp/ *Date of issue* ___/___/_____ Nơi cấp/ *Place of issue* _____

Địa chỉ trụ sở chính/ *Registration address* _____

Địa chỉ giao dịch/ *Operating address* _____

Điện thoại/ *Mobile* _____ Fax _____

Thư điện tử/ *Email* _____

Trang thông tin điện tử (Nếu có)/ *Website (If any)* _____

Vốn điều lệ/ *Charter capital* _____

Lĩnh vực hoạt động, kinh doanh _____

Field of activity, business

Loại hình doanh nghiệp/ *Type of Business* _____

Tình trạng cư trú/ *Residential subjects* ☐ Cư trú/ *Resident* ☐ Không cư trú/ *Non - Resident*

Khách hàng nộp thuế Mỹ (theo đạo luật FATCA)/ *U.S tax unit (According to law FATCA)* ☐ Có/ *Yes* ☐ Không/ *No*

THÔNG TIN NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP/ *ENTITY REPRESENTATIVE INFORMATION*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP THỨ NHẤT/ *REPRESENTATIVE 1*

Họ và Tên/ *Full name* _____ Mã khách hàng/ *CIF* _____

Ngày tháng năm sinh/ *Date of birth* ___/___/_____ Mã số thuế (Nếu có) _____

Tax code (If any)

Số định danh cá nhân/ Hộ chiếu _____ Ngày cấp/ *Date of issue* ____/____/_____

Personal identification number/ Passport

Nơi cấp/ *Place of issue* _____ Ngày hết hạn/ *Expiry date* ____/____/_____

Số thị thực nhập cảnh (Nếu có) hoặc Số giấy tờ thay thị thực nhập cảnh _____

Visa (If any) or documents to replace entry Visa

Nghề nghiệp/ *Job* _____ Chức vụ/ *Position* _____

Quyết định bổ nhiệm số/ *Appointment Decision* _____ Ngày cấp/ *Date of issue* ____/____/_____

Quốc tịch/ *Nationality* _____ ☐ Người cư trú/ *Resident* ☐ Người không cư trú/ *Non - Resident*

Điện thoại/ *Mobile* _____ Thư điện tử/ *Email* _____

Địa chỉ thường trú tại Việt Nam/ Cư trú ở nước ngoài _____

Permanent residence address in Vietnam/ Residence abroad

Nơi ở hiện tại/ Cư trú tại Việt Nam _____

Current residence/ Residing in Vietnam

☐ Người đại diện theo pháp luật/ *Legal representative*

☐ Người đại diện theo ủy quyền/ *Authorized representative*

Phạm vi ủy quyền/ *Scope of authorization* _____

Thời hạn ủy quyền/ *Authorization period* Từ/ *From* ____/____/_____ Đến/ *To* ____/____/_____

Chữ ký 1/ *Signature 1*	Chữ ký 2/ *Signature 2*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP THỨ HAI/ *REPRESENTATIVE 2*

Họ và Tên/ *Full name* _____ Mã khách hàng/ *CIF* _____

Ngày tháng năm sinh/ *Date of birth* ___/___/_____ Mã số thuế (Nếu có)/ *Tax code (If any)* _____

Số định danh cá nhân/ Hộ chiếu *Personal identification number/ Passport* _____ Ngày cấp/ *Date of issue* ____/____/_____

Nơi cấp/ *Place of issue* _____ Ngày hết hạn/ *Expiry date* ____/____/_____

Số thị thực nhập cảnh (Nếu có) hoặc Số giấy tờ thay thị thực nhập cảnh *Visa (If any) or documents to replace entry Visa* _____

Nghề nghiệp/ *Job* _____ Chức vụ/ *Position* _____

Quyết định bổ nhiệm số/ *Appointment Decision* _____ Ngày cấp/ *Date of issue* ____/____/_____

Quốc tịch/ *Nationality* _____ ☐ Người cư trú/ *Resident* ☐ Người không cư trú/ *Non - Resident*

Điện thoại/ *Mobile* _____ Thư điện tử/ *Email* _____

Địa chỉ thường trú tại Việt Nam/ Cư trú ở nước ngoài *Permanent residence address in Vietnam/ Residence abroad* _____

Nơi ở hiện tại/ Cư trú tại Việt Nam *Current residence/ Residing in Vietnam* _____

Phạm vi ủy quyền/ *Scope of authorization* _____

Thời hạn ủy quyền/ *Authorization period* Từ/ *From* ____/____/_____ Đến/ *To* ____/____/_____

Người cùng ký/ *Co-signatory* ☐ Đăng ký/ *Register* ☐ Không đăng ký/ *Non - register*

Phạm vi cùng ký/ *Range of co-signatory*

☐ Tất cả các giao dịch liên quan trên tài khoản (ngoại trừ giao dịch nộp tiền vào tài khoản) đều phải có chữ ký của Người cùng ký.

All related transactions on the account (except for depositing money into the account) must be signed by the co-signatory.

☐ Khác/ *Other* _____

Chữ ký 1/ *Signature 1*	Chữ ký 2/ *Signature 2*

THÔNG TIN KẾ TOÁN TRƯỞNG/ NGƯỜI PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN/ *ENTITY CHIEF ACCOUNTANT/ ACCOUNTANT*

KẾ TOÁN TRƯỞNG/ NGƯỜI PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN/ *CHIEF ACCOUNTANT/ ACCOUNTANT*

Họ và Tên/ *Full name* _____ Mã khách hàng/ *CIF* _____

Ngày tháng năm sinh/ *Date of birth* ___/___/_____ Mã số thuế (Nếu có) _____
Tax code (If any)

Số định danh cá nhân/ Hộ chiếu _____ Ngày cấp/ *Date of issue* ____/____/_____
Personal identification number/ Passport

Nơi cấp/ *Place of issue* _____ Ngày hết hạn/ *Expiry date* ____/____/_____

Số thị thực nhập cảnh (Nếu có) hoặc Số giấy tờ thay thị thực nhập cảnh _____
Visa (If any) or documents to replace entry Visa

Nghề nghiệp/ *Job* _____ Chức vụ/ *Position* _____

Quyết định bổ nhiệm số/ *Appointment Decision* _____ Ngày cấp/ *Date of issue* ____/____/_____

Quốc tịch/ *Nationality* _____ ☐ Người cư trú/ *Resident* ☐ Người không cư trú/ *Non - Resident*

Điện thoại/ *Mobile* _____ Thư điện tử/ *Email* _____

Địa chỉ thường trú tại Việt Nam/ Cư trú ở nước ngoài _____
Permanent residence address in Vietnam/ Residence abroad

Nơi ở hiện tại/ Cư trú tại Việt Nam _____
Current residence/ Residing in Vietnam

Chữ ký 1/ *Signature 1*	Chữ ký 2/ *Signature 2*

NGƯỜI ĐƯỢC KẾ TOÁN TRƯỞNG/ NGƯỜI PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN ỦY QUYỀN

PERSON AUTHORIZED BY CHIEF ACCOUNTANT/ ACCOUNTANT

Họ và Tên/ *Full name* _____ Mã khách hàng/ *CIF* _____

Ngày tháng năm sinh/ *Date of birth* ____/____/_____ Mã số thuế (Nếu có) _____
Tax code (If any)

Số định danh cá nhân/ Hộ chiếu _____ Ngày cấp/ *Date of issue* ____/____/_____
Personal identification number/ Passport

Nơi cấp/ *Place of issue* _____ Ngày hết hạn/ *Expiry date* ____/____/_____

Số thị thực nhập cảnh (Nếu có) hoặc Số giấy tờ thay thị thực nhập cảnh _____
Visa (If any) or documents to replace entry Visa

Nghề nghiệp/ *Job* _____ Chức vụ/ *Position* _____

Quốc tịch/ *Nationality* _____ ☐ Người cư trú/ *Resident* ☐ Người không cư trú/ *Non - Resident*

Điện thoại/ *Mobile* _____ Thư điện tử/ *Email* _____

Địa chỉ thường trú tại Việt Nam/ Cư trú ở nước ngoài _____
Permanent residence address in Vietnam/ Residence abroad

Nơi ở hiện tại/ Cư trú tại Việt Nam _____
Current residence/ Residing in Vietnam

Phạm vi ủy quyền/ *Scope of authorization* _____

Thời hạn ủy quyền/ *Authorization period* Từ/ *From* ____/____/_____ Đến/ *To* ____/____/_____

Chữ ký 1/ *Signature 1*	Chữ ký 2/ *Signature 2*

MẪU DẤU (Nếu có)/ ***SEAL (If any)***

Mẫu dấu 1/ *Seal 1*	Mẫu dấu 2/ *Seal 2*

THÔNG TIN TÀI KHOẢN/ *ACCOUNT INFORMATION*

Loại tài khoản/ *Type of account* ☐ Tài khoản thanh toán/ *Current account* ☐ Khác/ *Other* _____

Loại tiền/ *Type of currency* ☐ VND ☐ USD ☐ Khác/ *Other foreign currency* _____

Gói tài khoản/ *Account package* ☐ V-Smart ☐ V- Plus ☐ Khác/ *Other* _____

☐ V-Pro ☐ V-Advanced

Mục đích mở tài khoản *Purpose of opening account* ☐ Thanh toán *Payment* ☐ Tiền gửi có kỳ hạn *Term Deposit* ☐ Vay vốn *Loan*

Dịch vụ sổ phụ tài khoản/ *Account statement service*

Định kỳ nhận sổ phụ *Periodically of account statement* ☐ Hàng ngày/ *Daily* ☐ Hàng tuần/ *Weekly* ☐ Hàng tháng/ *Monthly*

Hình thức nhận sổ phụ *Account statement delivered at* ☐ Tại BVBank/ *At BVBank* ☐ Khác/ *Other* _____

☐ Thư điện tử/ *Email* _____

Hình thức nhận hóa đơn điện tử hàng tháng *Form of receiving monthly electronic invoices* ☐ Thư điện tử/ *Email* _____

THÔNG TIN DỊCH VỤ/ *SERVICE INFORMATION*

☐ Đăng ký dịch vụ SMS Banking/ *SMS Banking*

Số điện thoại/ *Mobile 1* _____ Số điện thoại/ *Mobile 2* _____

☐ Đăng ký dịch vụ ZNS/ *Zalo Notification Service*

Số điện thoại/ *Mobile 1* _____ Số điện thoại/ *Mobile 2* _____

Đăng ký dịch vụ Internet Banking *Internet Banking* ☐ Cơ bản/ *Basic* ☐ Tiện ích/ *Standard* ☐ Vượt trội/ *Premium*

☐ Vượt trội V120 *Premium V120* ☐ Vượt trội V150 *Premium V150* ☐ Khác/ *Other* _____

Mô hình sử dụng/ *Usage mode* ☐ Một cấp/ *1 level* ☐ Hai cấp/ *2 level*

Người sử dụng *User*	**Phân quyền** *Decentralization*	**Hạn mức giao dịch** *Transaction limit*
Họ và Tên/ *Full name* _____ Số định danh cá nhân/ Hộ chiếu _____ *Personal identification number/ Passport* Ngày cấp/ *Date of issue* ___/___/_____ Nơi cấp/ *Date of issue* _____ Số thị thực nhập cảnh/ *Visa* _____ Điện thoại/ *Mobile* _____ Thư điện tử/ *Email* _____	☐ Xem/ *See* ☐ Nhập/ *Input* ☐ Duyệt/ *Authorize* ☐ Khác/ *Other* _____	_____/lần/ *time* _____/ngày/ *day*
Họ và Tên/ *Full name* _____ Số định danh cá nhân/ Hộ chiếu _____ *Personal identification number/ Passport* Ngày cấp/ *Date of issue* ___/___/_____ Nơi cấp/ *Date of issue* _____ Số thị thực nhập cảnh/ *Visa* _____ Điện thoại/ *Mobile* _____ Thư điện tử/ *Email* _____	☐ Xem/ *See* ☐ Nhập/ *Input* ☐ Duyệt/ *Authorize* ☐ Khác/ *Other* _____	_____/lần/ *time* _____/ngày/ *day*

THÔNG TIN CHỦ SỞ HỮU HƯỞNG LỢI/ *BENEFICIAL OWNER INFORMATION*

☐ A. Cá nhân thực tế nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 25% vốn điều lệ trở lên của tổ chức hoặc cá nhân cuối cùng có quyền chi phối đối với khách hàng là tổ chức/ *Individuals who actually hold directly or indirectly 25% or more of the charter capital of an organization or the individual who ultimately has control over an organizational customer.*

☐ B. Cá nhân là người đại diện theo pháp luật của tổ chức và không được xác định theo quy định tại mục A Phần này, trừ trường hợp cá nhân đại diện vốn nhà nước trong tổ chức/ *An individual is the legal representative of an organization and is not determined according to the provisions of Section A of this Part, except in the case of an individual representing state capital in an organization.*

☐ C. Cá nhân là chủ sở hữu hưởng lợi đã được công bố của tổ chức là doanh nghiệp đã niêm yết trên các thị trường chứng khoán trong nước và nước ngoài/ *An individual who is a declared beneficial owner of an organization that is a listed enterprise on domestic and foreign stock markets.*

☐ D. Khác/*Other (*)*

(*): Bao gồm cả Cá nhân ủy thác, ủy quyền; cá nhân có quyền chi phối cá nhân, pháp nhân hoặc tổ chức ủy thác, ủy quyền/ *Including individuals entrusting and authorizing; An individual has the right to control an individual, legal entity or entrusting or authorizing organization.*

STT *No.*	**Đăng ký mới** *New registration*	**Hủy** *Cancel*	**Loại đối tượng** *Type of person*	**Khách hàng** *Full name*	**Quốc tịch** *Nationality*	**Mã khách hàng (nếu có)** *CIF (if any)*	**Địa chỉ** *Address*
	☐	☐					
	☐	☐					
	☐	☐					
	☐	☐					
	☐	☐					
	☐	☐					

KHÁCH HÀNG/ *FOR CUSTOMER*

Chúng tôi đã đọc, hiểu và đồng ý với các Điều khoản và điều kiện dịch vụ của BVBank, các quy định của pháp luật và các quy định khác có liên quan. *We have read, understood and agreed to the Terms and Conditions of Service of BVBank, the provisions of law and other relevant regulations.*

Trong trường hợp có mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Việt và tiếng Anh, nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng. *In case of conflict between Vietnamese and English, Vietnamese version shall prevail.*

Ngày/ *Date*___/___/_____

Kế toán trưởng/ *Chief Accountant* *(Ký, ghi rõ họ tên/ Sign & full name)*	**Người đại diện hợp pháp/** *Representative* *(Ký, ghi rõ họ tên/ Sign & full name)*

PHẦN DÀNH CHO NGÂN HÀNG/ *FOR BVBANK*

Ngày/ *Date*___/___/_____

BVBANK _____

Số tài khoản/ *Account* _____

Mã CBNV/ *Staff code*_____

Nhân viên ngân hàng/ *Bank Staff* *(Ký, ghi rõ họ tên/ Sign & full name)*	**Trưởng đơn vị/** *Director* *(Ký, ghi rõ họ tên/ Sign & full name)*